

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BAO BÌ BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 38
Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trịnh Thanh Càn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Trang Bình	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Trang Bình	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Phạm Văn Điều	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Hiếu Trí	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2019)
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Hoàng Ngọc Lựu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trương Hoa Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Hữu Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Thanh Ngân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 04 năm 2018)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đỗ Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Ông Lý Phát	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hồng Phúc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Trúc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Điều	Giám đốc
Ông Trần Trang Bình	Phó Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Diệp	Phó Giám đốc
Ông Hà Văn Sơn	Phó Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



**Trần Trang Bình**  
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị  
(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT  
ngày 25 tháng 02 năm 2019)  
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Số: 19.139/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BI BIÊN HÒA

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bi Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Thị Hồng Loan**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2019*

**Trịnh Thanh Thanh**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2820-2016-026-1

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>641.050.259.838</b>	<b>689.927.270.935</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>41.131.339.908</b>	<b>58.470.278.531</b>
1. Tiền	111		41.131.339.908	43.470.278.531
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>378.153.565.536</b>	<b>365.582.564.211</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	361.942.799.625	336.648.158.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	16.646.879.007	27.595.743.938
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	586.169.652	2.048.549.324
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.022.282.748)	(709.887.748)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.6	<b>220.487.320.988</b>	<b>214.075.965.915</b>
1. Hàng tồn kho	141		220.487.320.988	214.075.965.915
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.278.033.406</b>	<b>1.798.462.278</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	1.192.278.309	732.160.746
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	36.694.934
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	85.755.097	1.029.606.598
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>281.875.033.014</b>	<b>247.035.057.650</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>328.510.000</b>	<b>1.287.095.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	328.510.000	1.287.095.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178.869.029.057</b>	<b>202.016.261.880</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	177.559.261.397	193.065.932.048
Nguyên giá	222		527.695.011.490	505.300.125.104
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(350.135.750.093)	(312.234.193.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	1.067.962.360	8.484.537.132
Nguyên giá	225		4.271.849.410	22.271.773.550
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.203.887.050)	(13.787.236.418)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	241.805.300	465.792.700
Nguyên giá	228		2.156.334.089	2.156.334.089
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.914.528.789)	(1.690.541.389)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>65.375.538.626</b>	<b>2.773.339.276</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	65.375.538.626	2.773.339.276
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.301.955.331</b>	<b>40.958.361.494</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	35.833.898.566	39.404.494.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.468.056.765	1.553.866.659
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>922.925.292.852</b>	<b>936.962.328.585</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>583.215.268.919</b>	<b>583.372.123.902</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>541.501.153.484</b>	<b>533.970.660.254</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	270.610.255.579	260.864.443.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.464.504	314.364.469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	8.201.575.273	950.163.113
4. Phải trả người lao động	314	4.14	24.763.784.123	34.136.344.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	12.018.621.821	8.710.782.364
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.694.477.744	1.178.644.223
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	221.586.766.781	218.678.999.685
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	2.624.207.659	9.136.917.779
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.714.115.435</b>	<b>49.401.463.648</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	140.000.000	140.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	34.233.831.610	41.492.130.355
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	7.340.283.825	7.769.333.293
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>339.710.023.933</b>	<b>353.590.204.683</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.20	<b>339.710.023.933</b>	<b>353.590.204.683</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.324.370.000	128.324.370.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.324.370.000	128.324.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		636.060.646	636.060.646
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.084.617.551	83.843.263.659
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.664.975.736	140.786.510.378
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		76.104.710.977	131.066.895.977
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.560.264.759	9.719.614.401
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>922.925.292.852</b>	<b>936.962.328.585</b>



Trần Trang Bình  
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT  
ngày 25 tháng 02 năm 2019)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng  
Trưởng BP. Tài chính

Trần Xuân Định  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.780.190.134.341	1.554.407.374.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18.914.074	21.837.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	1.780.171.220.267	1.554.385.537.034
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.594.683.039.471	1.370.666.112.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		185.488.180.796	183.719.424.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.621.434.481	4.422.215.330
7. Chi phí tài chính	22	5.4	13.861.792.236	11.564.688.046
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		13.805.720.036	11.526.672.209
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	81.460.335.295	78.403.613.282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.770.582.664	17.446.712.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.016.905.082	80.726.626.197
11. Thu nhập khác	31	5.7	5.014.814.657	3.972.119.210
12. Chi phí khác	32		2.598.270.043	1.691.814.300
13. Lợi nhuận khác	40		2.416.544.614	2.280.304.910
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.433.449.696	83.006.931.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	16.140.870.343	16.212.638.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		85.809.894	534.678.381
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.206.769.459	66.259.614.130
18. Lãi cơ bản và lãi suy trên cổ phiếu	70	4.20.3	3.966	4.253



Trần Trang Bình  
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT  
ngày 25 tháng 02 năm 2019)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng  
Trưởng BP. Tài chính

Trần Xuân Định  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.433.449.696	83.006.931.107
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	35.255.990.282	28.843.727.124
Các khoản dự phòng	03		312.395.000	(2.329.810.446)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.3	(38.921.114)	(5.804.404)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.992.886.030)	(4.689.823.973)
Chi phí lãi vay	06	5.4	13.805.720.036	11.526.672.209
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		123.775.747.870	116.351.891.617
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.691.003.381)	(63.361.851.920)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.411.355.073)	(71.885.466.422)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.836.865.437	129.871.671.203
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.247.006.238	(3.544.790.511)
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.917.320.030)	(11.165.867.229)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(11.602.257.752)	(18.395.304.167)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.442.242.435)	(10.571.974.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.795.440.874	67.298.308.147
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.874.453.553)	(65.662.399.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		430.000.000	409.818.182
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		50.000.000.000	4.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.821.354.021	4.018.926.690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.623.099.532)	(57.233.654.524)

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.044.700.855
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.038.907.933.039	880.160.370.502
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.039.283.140.259)	(823.843.474.633)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.975.324.429)	(6.464.342.520)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.162.185.000)	(44.832.079.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(68.512.716.649)</b>	<b>6.065.174.704</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(17.340.375.307)</b>	<b>16.129.828.327</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		58.470.278.531	42.335.967.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.436.684	4.482.288
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	4.1	<b>41.131.339.908</b>	<b>58.470.278.531</b>



Trần Trang Bình  
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT  
ngày 25 tháng 02 năm 2019)

Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng  
Trưởng BP. Tài chính

Trần Xuân Định  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 22 tháng 02 năm 2019.

Ngày 12 tháng 03 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 05 tháng 03 năm 2012.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 128.324.370.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	-	68.803.930.000	54%
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt (BVIF)	2.490.040.000	19,40%	-	-
Ssiam Sif Vietnam Active Value Portfolio	1.300.000.000	10,13%	-	-
Đối tượng khác	124.534.330.000	70,47%	59.520.440.000	46%
<b>Cộng</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>100,00%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 775 (31/12/2017: 777).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Mỹ Phước	Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 06 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng TNHH MTV ANZ và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

#### 3.4. Nợ phải thu

##### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

##### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Hội đồng quản trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5. Hàng tồn kho

##### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

#### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 - 07 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 năm      |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |
| ▪ Khác                           | 03 năm      |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### *Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình*

##### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 03 năm.

### 3.8. Thuê tài sản

#### *Phân loại thuê tài sản*

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

#### *Thuê tài chính*

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê với thời gian khấu hao là 05 năm.

### 3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### 3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị; tiền thuê đất... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền thuê đất tại Lô B\_6A\_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ theo thời hạn thuê vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### 3.12. Chi phí đi vay

##### *Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay, chi phí chăm sóc khách hàng, chi phí gia công,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.14. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.18. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định; thuế, phí, lệ phí; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**3.20. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.23. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.24. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	50.194.339	72.116.731
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.081.145.569	43.398.161.800
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>41.131.339.908</u></b>	<b><u>58.470.278.531</u></b>

**4.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Liên doanh Unilever Việt Nam	61.779.907.346	72.047.682.731
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	52.581.381.228	27.552.874.563
Các khách hàng khác	247.581.511.051	237.047.601.403
<b>Cộng</b>	<b><u>361.942.799.625</u></b>	<b><u>336.648.158.697</u></b>

Giá trị các khoản phải thu cuối năm là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm mục 4.17.

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Guangzhou Keshenglong Carton Packaging Machine Co., LTD	9.815.715.000	-
Riech Man	3.996.628.701	-
Shau Peng Fibre Container Co., LTD.	1.388.100.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển VRG Long Thành	-	19.865.482.000
Công ty TNHH Thiết bị chế bản điện tử Tân Long	-	2.827.200.000
App International Marketing PTE LTD	-	2.491.301.846
Trả trước người bán khác	1.446.435.306	2.411.760.092
<b>Cộng</b>	<b><u>16.646.879.007</u></b>	<b><u>27.595.743.938</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động	220.000.000	-	304.130.000	-
Dự thu lãi tiền gửi, cổ tức	-	-	1.258.467.991	-
Thuế giá trị gia tăng máy in 3 màu thuế tài chính	96.673.136	-	457.448.456	-
Phải thu khác	269.496.516	-	28.502.877	-
<b>Cộng</b>	<b>586.169.652</b>	<b>-</b>	<b>2.048.549.324</b>	<b>-</b>
Dài hạn:				
Kỳ quỹ thuê tài sản thuế tài chính	221.485.000	-	1.180.070.000	-
Kỳ quỹ khác	107.025.000	-	107.025.000	-
<b>Cộng</b>	<b>328.510.000</b>	<b>-</b>	<b>1.287.095.000</b>	<b>-</b>

## 4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.759.743.703	737.460.955	1.718.302.548	1.008.414.800

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Redsun	1.009.642.440	452.728.308	Từ 01 năm đến 02 năm	1.009.642.440	656.724.796	Từ 06 tháng đến 02 năm
Ana Water	271.351.352	125.149.641	Từ 01 năm đến 02 năm	304.470.587	213.129.411	Từ 01 năm đến 02 năm
Các khách hàng khác	478.749.911	159.583.006	Trên 01 năm	404.189.521	138.560.593	Trên 06 tháng
<b>Cộng</b>	<b><u>1.759.743.703</u></b>	<b><u>737.460.955</u></b>		<b><u>1.718.302.548</u></b>	<b><u>1.008.414.800</u></b>	

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	5.764.568.393	-	2.857.812.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	191.951.996.327	-	187.251.028.454	-
Công cụ, dụng cụ	669.244.632	-	539.005.913	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.966.888.308	-	6.611.266.045	-
Thành phẩm	15.134.623.328	-	16.816.853.456	-
<b>Cộng</b>	<b><u>220.487.320.988</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>214.075.965.915</u></b>	<b><u>-</u></b>

Giá trị hàng tồn kho cuối năm là 3.000.000 USD đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm mục 4.17.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	133.372.222.105	351.548.844.497	11.754.019.378	8.151.343.306	473.695.818	505.300.125.104
Mua trong năm	164.500.000	9.784.604.391	1.090.000.000	173.200.600	32.980.000	11.245.284.991
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	17.999.924.140	-	-	-	17.999.924.140
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.605.106.825)	(101.538.320)	(143.677.600)	-	(6.850.322.745)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>133.536.722.105</u></b>	<b><u>372.728.266.203</u></b>	<b><u>12.742.481.058</u></b>	<b><u>8.180.866.306</u></b>	<b><u>506.675.818</u></b>	<b><u>527.695.011.490</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	48.102.836.279	248.244.902.229	8.629.441.499	6.790.629.729	466.383.320	312.234.193.056
Khấu hao trong năm	5.189.999.733	24.155.630.018	874.173.418	434.921.979	11.893.053	30.666.618.201
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	14.085.261.581	-	-	-	14.085.261.581
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.605.106.825)	(101.538.320)	(143.677.600)	-	(6.850.322.745)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>53.292.836.012</u></b>	<b><u>279.880.687.003</u></b>	<b><u>9.402.076.598</u></b>	<b><u>7.081.874.107</u></b>	<b><u>478.276.373</u></b>	<b><u>350.135.750.093</u></b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	85.269.385.826	103.303.942.268	3.124.577.879	1.360.713.577	7.312.498	193.065.932.048
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>80.243.886.093</u></b>	<b><u>92.847.579.200</u></b>	<b><u>3.340.404.460</u></b>	<b><u>1.098.992.199</u></b>	<b><u>28.399.445</u></b>	<b><u>177.559.261.397</u></b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 143.304.750.220 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 237.553.425.233 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2018	22.271.773.550
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(17.999.924.140)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>4.271.849.410</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2018	13.787.236.418
Khấu hao trong năm	3.501.912.213
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(14.085.261.581)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>3.203.887.050</u></b>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2018	8.484.537.132
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>1.067.962.360</u></b>

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	232.020.000	1.823.646.200	100.667.889	2.156.334.089
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>232.020.000</u></b>	<b><u>1.823.646.200</u></b>	<b><u>100.667.889</u></b>	<b><u>2.156.334.089</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	232.020.000	1.391.603.500	66.917.889	1.690.541.389
Khấu hao trong năm	-	208.987.400	15.000.000	223.987.400
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>232.020.000</u></b>	<b><u>1.600.590.900</u></b>	<b><u>81.917.889</u></b>	<b><u>1.914.528.789</u></b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	-	432.042.700	33.750.000	465.792.700
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>223.055.300</u></b>	<b><u>18.750.000</u></b>	<b><u>241.805.300</u></b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.366.366.089 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền thuê đất tại KCN Lộc An - Bình Sơn (*)	61.969.185.000	-
Chi phí đầu tư phần mềm ERP ngành sản xuất bao bì giấy	2.287.737.773	2.281.758.192
Chi phí khác	1.118.615.853	491.581.084
<b>Cộng</b>	<b><u>65.375.538.626</u></b>	<b><u>2.773.339.276</u></b>

(\*) Tiền thuê đất tại KCN Lộc An - Bình Sơn đã dùng để bảo đảm cho khoản vay tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai - Xem thêm mục 4.17.

**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	447.139.166	204.322.576
Chi phí bảo hiểm tài sản	396.216.653	
Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.624.990	229.141.667
Các khoản khác	311.297.500	298.696.503
<b>Cộng</b>	<b><u>1.192.278.309</u></b>	<b><u>732.160.746</u></b>
<b>Dài hạn:</b>		
Tiền thuê đất tại Lô B_6A_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	31.948.481.449	32.811.953.917
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc, thiết bị	2.659.803.871	3.976.142.055
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.199.263.246	2.268.887.838
Bản quyền phần mềm Microsoft	26.350.000	325.011.025
Các khoản khác	-	22.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>35.833.898.566</u></b>	<b><u>39.404.494.835</u></b>

Tiền thuê đất tại Lô B\_6A\_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương đã dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng - Xem thêm mục 4.17.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	88.371.226.075	88.371.226.075	66.051.013.360	66.051.013.360
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	35.101.203.170	35.101.203.170	77.275.150.700	77.275.150.700
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	32.248.946.070	32.248.946.070	20.519.566.210	20.519.566.210
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	31.432.012.480	31.432.012.480	36.226.071.200	36.226.071.200
Phải trả cho các người bán khác	83.456.867.784	83.456.867.784	60.792.642.429	60.792.642.429
<b>Cộng</b>	<b>270.610.255.579</b>	<b>270.610.255.579</b>	<b>260.864.443.899</b>	<b>260.864.443.899</b>

**4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.290.020.610	21.397.451.479	(18.112.564.434)	1.000.000.000	5.133.565
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.403.932.020	(2.403.932.020)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.751.050.645	16.140.870.343	(11.602.257.752)	-	212.438.054
Thuế thu nhập cá nhân	85.755.097	1.160.504.018	11.546.869.323	(11.175.105.298)	29.606.598	732.591.494
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>85.755.097</b>	<b>8.201.575.273</b>	<b>52.679.145.503</b>	<b>(44.483.881.842)</b>	<b>1.029.606.598</b>	<b>950.163.113</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Phải trả người lao động**

Là quỹ lương năm 2018 còn phải trả cho người lao động.

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí vận chuyển	3.560.000.000	5.147.000.000
Chi phí quà tặng và chăm sóc khách hàng	3.539.195.636	-
Chi phí lãi vay hoạt động	665.409.956	777.009.950
Chi phí lãi vay đầu tư	2.326.699.005	
Chi phí gia công	667.745.388	464.762.274
Chi phí tiền ăn	463.283.000	481.990.000
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	-	1.017.434.627
Các khoản trích trước khác	796.288.836	822.585.513
<b>Cộng</b>	<b><u>12.018.621.821</u></b>	<b><u>8.710.782.364</u></b>

**4.16. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Kinh phí công đoàn	106.781.534	87.825.291
Bảo hiểm xã hội	775.162.056	673.507.261
Bảo hiểm y tế	137.023.794	114.339.286
Bảo hiểm thất nghiệp	61.722.490	50.583.460
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	237.479.389	232.712.283
Các khoản phải trả, phải nộp khác	376.308.481	19.676.642
<b>Cộng</b>	<b><u>1.694.477.744</u></b>	<b><u>1.178.644.223</u></b>
<b>Dài hạn:</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	140.000.000	140.000.000

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>						
Vay ngân hàng	193.266.801.361	193.266.801.361	1.017.257.933.039	(1.022.180.873.227)	198.189.741.549	198.189.741.549
Vay dài hạn đến hạn trả	19.739.094.772	19.739.094.772	20.327.428.106	(17.102.267.032)	16.513.933.698	16.513.933.698
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	180.870.648	180.870.648	180.870.639	(3.975.324.429)	3.975.324.438	3.975.324.438
Vay Quỹ đầu tư và phát triển Tỉnh Đồng Nai	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>221.586.766.781</b>	<b>221.586.766.781</b>	<b>1.046.166.231.784</b>	<b>(1.043.258.464.688)</b>	<b>218.678.999.685</b>	<b>218.678.999.685</b>
<b>Dài hạn:</b>						
Vay ngân hàng	32.633.831.610	32.633.831.610	11.650.000.000	(20.327.428.106)	41.311.259.716	41.311.259.716
Nợ thuê tài chính	-	-	-	(180.870.639)	180.870.639	180.870.639
Vay Quỹ đầu tư và phát triển Tỉnh Đồng Nai	1.600.000.000	1.600.000.000	10.000.000.000	(8.400.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34.233.831.610</b>	<b>34.233.831.610</b>	<b>21.650.000.000</b>	<b>(28.908.298.745)</b>	<b>41.492.130.355</b>	<b>41.492.130.355</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>255.820.598.391</b>	<b>255.820.598.391</b>	<b>1.067.816.231.784</b>	<b>(1.072.166.763.433)</b>	<b>260.171.130.040</b>	<b>260.171.130.040</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Năm 2018 VND			Năm 2017 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	182.664.181	1.793.533	180.870.648	4.042.079.511	66.755.073	3.975.324.438
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	182.664.172	1.793.533	180.870.639
<b>Cộng</b>	<b>182.664.181</b>	<b>1.793.533</b>	<b>180.870.648</b>	<b>4.224.743.683</b>	<b>68.548.606</b>	<b>4.156.195.077</b>

Vay ngắn hạn ngân hàng chủ yếu là các khoản vay với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,3%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị các khoản phải thu là 90.000.000.000 VND và 5.000.000 USD - Xem thêm mục 4.2.
- Giá trị hàng tồn kho là 3.000.000 USD - Xem thêm mục 4.6.

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2018 là 52.372.926.382 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 19.739.094.772 VND.

Vay Quỹ đầu tư & phát triển Tỉnh Đồng Nai là khoản vay theo Hợp đồng số 10/2018/HĐTD-TD ngày 01 tháng 08 năm 2018, thời hạn 90 tháng, lãi suất 7%/năm.

Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 143.304.750.220 VND - Xem thêm mục 4.7.
- Tiền thuê đất tại KCN Lộc An - Bình Sơn - Xem thêm mục 4.10.
- Tiền thuê đất tại Lô B\_6A\_CN, KCN Mỹ Phước 3, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương - Xem thêm mục 4.11.

Nợ thuê tài chính là khoản thuê tài chính máy đóng gói dân tự động Buffalo Omega - 28 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính là 05 năm - Xem thêm mục 11.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.18. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Số dư đầu năm	9.136.917.779	7.848.292.754
Trích lập trong năm	9.700.629.820	10.655.819.609
Sử dụng trong năm	(16.213.339.940)	(9.367.194.584)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>2.624.207.659</u></b>	<b><u>9.136.917.779</u></b>

**4.19. Dự phòng phải trả dài hạn**

Là khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp.

*(Xem tiếp trang sau)*





**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	128.324.370.000	-	(408.640.209)	70.591.340.833	131.783.773.466	330.290.844.090
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	66.259.614.130	66.259.614.130
Bán cổ phiếu quỹ	-	636.060.646	408.640.209	-	-	1.044.700.855
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	13.251.922.826	(13.251.922.826)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.655.819.609)	(10.655.819.609)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.325.192.283)	(1.325.192.283)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(32.023.942.500)	(32.023.942.500)
Tại ngày 01/01/2018	128.324.370.000	636.060.646	-	83.843.263.659	140.786.510.378	353.590.204.683
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	61.206.769.459	61.206.769.459
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	12.241.353.892	(12.241.353.892)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(9.700.629.820)	(9.700.629.820)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.224.135.389)	(1.224.135.389)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(64.162.185.000)	(64.162.185.000)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>128.324.370.000</b>	<b>636.060.646</b>	<b>-</b>	<b>96.084.617.551</b>	<b>114.664.975.736</b>	<b>339.710.023.933</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.20.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	12.832.437	12.832.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.832.437	12.832.437

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.20.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	61.206.769.459	66.259.614.130
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(9.181.015.419)	(10.458.556.521)
Trích quỹ thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	(1.224.135.389)	(1.325.192.283)
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.801.618.651	54.475.865.326
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.810.201	12.810.201
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>3.966</u></b>	<b><u>4.253</u></b>

**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.719,16	2.559,55
EUR	298,24	300,60

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu thuần về bán hàng**

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Doanh thu bán sản phẩm Carton	1.467.619.786.137	1.307.541.396.718
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	253.965.984.404	191.668.320.970
Doanh thu bán hàng khác	58.604.363.800	55.197.656.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.914.074)	(21.837.600)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b><u>1.780.171.220.267</u></b>	<b><u>1.554.385.537.034</u></b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán trong năm.

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.562.886.030	4.040.496.140
Cổ tức được chia	-	239.509.651
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.627.337	136.405.135
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	38.921.114	5.804.404
<b>Cộng</b>	<b><u>2.621.434.481</u></b>	<b><u>4.422.215.330</u></b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Lãi tiền vay	13.805.720.036	11.526.672.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.072.200	38.015.837
<b>Cộng</b>	<b><u>13.861.792.236</u></b>	<b><u>11.564.688.046</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	37.354.400.019	37.567.102.392
Chi phí vận chuyển	43.017.178.351	40.032.499.176
Chi phí khác	1.088.756.925	804.011.714
<b>Cộng</b>	<b><u>81.460.335.295</u></b>	<b><u>78.403.613.282</u></b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.449.479.681	10.562.879.014
Chi phí vật liệu quản lý	163.782.327	171.481.742
Chi phí đồ dùng văn phòng	497.735.658	446.714.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	334.814.134	492.795.614
Thuế, phí, lệ phí	99.266.408	168.221.072
Chi phí dự phòng	312.395.000	400.902.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.616.075	755.043.793
Chi phí bằng tiền khác	4.066.493.381	4.448.673.827
<b>Cộng</b>	<b><u>17.770.582.664</u></b>	<b><u>17.446.712.099</u></b>

**5.7. Thu nhập khác**

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
Thu nhập cho thuê nhà xưởng	840.000.000	511.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	430.000.000	409.818.182
Thu bồi thường	593.425.738	348.730.319
Thu từ bán phế liệu	517.033.060	307.656.194
Thu nhập khác	2.634.355.859	2.394.914.515
<b>Cộng</b>	<b><u>5.014.814.657</u></b>	<b><u>3.972.119.210</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.371.125.063.230	1.196.906.726.517
Chi phí nhân công	166.233.271.987	147.199.644.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.255.990.282	28.843.727.124
Chi phí dự phòng	312.395.000	(2.329.810.446)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.446.426.022	76.051.572.300
Chi phí bằng tiền khác	25.235.468.199	29.694.111.347
<b>Cộng</b>	<b><u>1.692.608.614.720</u></b>	<b><u>1.476.365.971.235</u></b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.433.449.696	83.006.931.107
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.273.653.214	1.108.036.645
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.751.196)	(3.051.774.774)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	80.704.351.714	81.063.192.978
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>16.140.870.343</u></b>	<b><u>16.212.638.596</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.038.907.933.039	880.160.370.502

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.039.283.140.259)	(823.843.474.633)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo khu vực địa lý như sau:

	<b>Đồng Nai</b>		<b>Bình Dương</b>		<b>Loại trừ</b>		<b>ĐVT: Triệu đồng Tổng cộng</b>	
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>Doanh thu</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	1.631.479	1.406.204	148.692	148.181	-	-	1.780.171	1.554.385
Giữa các bộ phận	40.603	75.636	606.039	517.041	(646.642)	(592.677)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.672.082</u></b>	<b><u>1.481.840</u></b>	<b><u>754.731</u></b>	<b><u>665.222</u></b>	<b><u>(646.642)</u></b>	<b><u>(592.677)</u></b>	<b><u>1.780.171</u></b>	<b><u>1.554.385</u></b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Lợi nhuận trước thuế, trước thu nhập tài chính, chi phí tài chính và lợi nhuận khác	34.607	27.721	51.650	60.148	-	-	86.257	87.869
Thu nhập tài chính							2.621	4.422
Chi phí tài chính							(13.862)	(11.565)
Lợi nhuận khác							2.417	2.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(16.227)	(16.747)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b><u>61.206</u></b>	<b><u>66.259</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các thông tin khác:**

	Đồng Nai		Bình Dương		Loại trừ		ĐVT: Triệu đồng Tổng cộng	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	Tài sản của bộ phận	788.147	809.157	261.361	281.408	(126.583)	(153.603)	922.925
Nợ phải trả của bộ phận	448.437	455.567	74.189	94.237	(60.589)	(33.568)	583.215	583.372
Chi phí mua sắm tài sản	60.571	65.136	5.004	50.392	(4.701)	(49.866)	60.874	65.662
Chi phí khấu hao	16.091	14.348	19.165	14.495	-	-	35.256	28.843

Công ty không có báo cáo bộ phận theo ngành nghề vì Công ty hiện chỉ đang hoạt động theo ngành nghề sản xuất bao bì từ giấy, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo ngành nghề cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |  |                                |
|--|--------------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | Công ty mẹ đến ngày 23/11/2018 |
| 2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc           | Nhân sự quản lý chủ chốt       |

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	5.460.329.942	6.561.769.349

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	839.501.894	816.935.271

**10. CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	33.975.109.991	8.364.350.000

**11. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH**

Công ty đang thuê máy đóng gói dân tự động Buffalo Omega - 28 với thời gian sử dụng ước tính theo hợp đồng thuê tài chính là 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết ở mục 4.17.

**12. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

**Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):**

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.253	4.293

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại do Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Trang Bình  
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị  
(Theo Giấy ủy quyền số 01/2019/UQ-HĐQT  
ngày 25 tháng 02 năm 2019)  
Đồng Nai, ngày 19 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Hoàng  
Trưởng BP.Tài chính

Trần Xuân Định  
Người lập

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BAO BÌ  
BIÊN  
HÒA

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ  
PHẦN BAO BÌ  
BIÊN HÒA  
DN: cn=CÔNG TY  
CỔ PHẦN BAO BÌ  
BIÊN HÒA, c=VN,  
l=TP.Biên Hòa,  
st=Đồng Nai ®  
Date: 2019.03.19  
10:13:36 +07'00'

**Phụ lục 1: Chi tiết số dư các khoản công nợ tại ngày 31/12/2018**

**1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>VND</u>
Công ty Liên Doanh Unilever Việt Nam	61.779.907.346
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	52.581.381.228
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	19.219.803.563
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	13.986.731.124
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	9.537.699.424
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	7.971.754.538
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsi	7.375.083.628
Khác	189.490.438.774
<b>Cộng</b>	<b><u>361.942.799.625</u></b>

**2. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>VND</u>
Công ty TNHH Giấy Vina Kraft	88.371.226.075
Công ty TNHH Giấy Chánh Dương	35.101.203.170
Công ty TNHH Giấy Lee&Man Việt Nam	32.248.946.070
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	31.432.012.480
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	15.068.355.500
Khác	68.388.512.284
<b>Cộng</b>	<b><u>270.610.255.579</u></b>

